

Số: 219 /BC-BCĐ

Kiên Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2018 và phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2019-2020

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác kiện toàn bộ máy chỉ đạo, điều hành

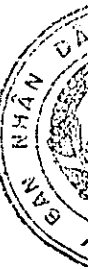
Để triển khai đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo; chỉ đạo các huyện, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, huyện, Ban Quản lý xã đã được kiện toàn theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành kế hoạch đến năm 2020 có thêm ít nhất 02 huyện và 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số là 61 xã bao gồm 18 xã giai đoạn 2011-2015); Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 20/01/2017 về tổ chức phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 29/02/2016; Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 và Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước tỉnh thực hiện năm 2016, 2017 và 2018. Đồng thời chỉ đạo các sở, ngành cấp tỉnh phụ trách 19 tiêu chí nông thôn mới cụ thể hóa thành các hướng dẫn cho địa phương thực hiện.

3. Cơ chế phối hợp và phân cấp trong quản lý, điều hành

Cơ chế phân cấp trong quản lý, điều hành: Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ đạo ngoài nhiệm vụ phụ trách từng tiêu chí nông



thôn mới còn phụ trách giúp đỡ địa phương trong triển khai thực hiện Chương trình nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp tham mưu giúp Ban Chỉ đạo tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện.

Cơ chế phối hợp: Hàng năm, các sở, ngành cấp tỉnh xây dựng kế hoạch phối hợp với các ban, ngành đoàn thể các cấp thực hiện công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước về thực hiện Chương trình đến với toàn thể các hội viên đoàn thể các cấp, góp phần phát huy phong trào toàn dân “Chung sức xây dựng nông thôn mới”, cụ thể phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức thực hiện cuộc vận động “xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” bằng nhiều hình thức như tuyên truyền đến từng hộ gia đình hội viên, xây dựng và duy trì thành lập câu lạc bộ, tổ nhóm với 49.758 thành viên tham gia bảo vệ môi trường, trồng cây xanh, thu gom xử lý rác thải sinh hoạt (đốt, chôn lấp), lắp đặt túi biogas, vận động xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh và giúp phụ nữ thoát nghèo bền vững; phối hợp với Hội Nông dân tỉnh tổ chức tọa đàm và Hội thi “Cán bộ Hội Nông dân giỏi trong xây dựng nông thôn mới”; phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo thanh niên nông thôn” với ý nghĩa nhằm đẩy mạnh phong trào “tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”; phối hợp với Báo Kiên Giang, Báo Nông nghiệp Việt Nam và Đài Phát thanh và Truyền thanh tỉnh đưa tin tuyên truyền chuyên mục xây dựng nông thôn mới hàng tuần, hàng tháng.

4. Kết quả triển khai công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá Chương trình

Hàng năm Văn phòng Điều phối tỉnh phối hợp sở, ngành tỉnh tổ chức các cuộc kiểm tra, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ triển khai nguồn vốn ngân sách Trung ương, tình hình thực hiện các nội dung 19 tiêu chí xã, 09 tiêu chí huyện nông thôn mới và xây dựng danh mục nguồn vốn trung hạn thực hiện huyện nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN (tính đến 30/9/2018)

1. Mức độ hoàn thành mục tiêu của Chương trình giai đoạn 2016-2018

Về chỉ tiêu: Trung ương giao đến năm 2020, Kiên Giang có thêm 02 huyện và 59 xã đạt chuẩn, trên cơ sở đó, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch có thêm ít nhất 02 huyện và 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số là 61 xã bao gồm 18 xã giai đoạn 2011-2015), bình quân toàn tỉnh đạt 16,6 tiêu chí/xã, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn 50 triệu đồng/người/năm, 80% đường liên ấp nhựa hóa, 99% hộ sử dụng điện an toàn, giải quyết việc làm từ 35.000-40.000 lao động/năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67% (trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50%), tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 85%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 95%.

Tính đến cuối tháng 9/2018 toàn tỉnh có 01 huyện đạt chuẩn (Tân Hiệp) và 57 xã đạt 19 tiêu chí, trong đó: Giai đoạn 2011 – 2015 công nhận 18 xã, giai

đoạn 2016-2018 công nhận 31 xã, lũy kế đến nay có 49 xã đạt chuẩn và 08 xã đang đề nghị thẩm định (Giồng Riềng 04 xã, An Minh 02 xã, Kiên Hải 01 xã, Kiên Lương 01 xã). Kết quả trong 118 xã, như sau: Có 57 xã đạt 19 tiêu chí, chiếm 48,3 %; 14 xã đạt 15-18 tiêu chí, chiếm 11,9 %; 42 xã đạt 10-14 tiêu chí, chiếm 35,6 %; 05 xã đạt 6 – 9 tiêu chí, chiếm 4,2% (xã Bình Giang- Hòn Đất đạt 6 tiêu chí).

Tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt 15,8 tiêu chí/xã (bình quân cả nước đạt 14,6 tiêu chí/xã), tăng 2,3 tiêu/xã chỉ so năm 2015 (13,5 tiêu chí), ước cuối năm 2018 bình quân tiêu chí toàn tỉnh đạt 16 tiêu chí/xã. Địa phương có số lượng xã đạt chuẩn cao như: Giồng Riềng (15/18 xã), Tân Hiệp (9/10 xã), Gò Quao (7/10 xã), Kiên Lương (5/7 xã), Châu Thành (4/9 xã) Vĩnh Thuận (4/7 xã). Tiêu chí bình quân của huyện đạt từ 17 tiêu chí trở lên: Tân Hiệp (18,9 tiêu chí/xã), Giồng Riềng (18 tiêu chí/xã), Kiên Lương (17,8 tiêu chí/xã), Gò Quao (17,8 tiêu chí/xã), Hà Tiên (17,6 tiêu chí/xã), Vĩnh Thuận (17,4 tiêu chí/xã).

Thu nhập bình quân khu vực nông thôn năm 2018 ước đạt 42,7 triệu đồng/người/năm, tăng 1,45 lần so với năm 2015 (29,5 triệu đồng); mức thu nhập bình quân xã đạt cao nhất trên 60 triệu đồng, trung bình xã có thu nhập khá từ 43,9-53,7 triệu đồng, gồm các huyện, thành phố: Phú Quốc, Kiên Hải, Hà Tiên, Kiên Lương, Tân Hiệp và Giồng Riềng.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là 83,14% (kế hoạch trên 85%). Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 94,2% (kế hoạch trên 95%). Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 99% (đạt kế hoạch). Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước 48% (kế hoạch 50%).

Tuy nhiên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu còn chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các lĩnh vực và địa phương, bên cạnh các huyện có số lượng xã đạt chuẩn cao như Tân Hiệp, Gò Quao, Kiên Lương, Châu Thành, Vĩnh Thuận, đặc biệt Giồng Riềng có 15 xã đạt 19 tiêu chí (11 xã đã công nhận) thì huyện như An Minh, Kiên Hải (chuẩn bị thẩm định), Giang Thành đạt thấp (chưa có xã đạt chuẩn), nhiều huyện đạt trên 17 tiêu chí/xã như Tân Hiệp, Giồng Riềng, Kiên Lương, Gò Quao, Vĩnh Thuận, thành phố Hà Tiên thì nhiều huyện trung bình đạt từ 12,4-13 tiêu chí/xã như Hòn Đất, An Biên, Phú Quốc, Giang Thành.

2. Kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình

2.1. Công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Có 100% số xã đã ban hành quy hoạch xây dựng nông thôn mới và quyết định ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung được duyệt. Kết quả có 118/118 xã đạt nhóm tiêu chí quy hoạch. Tuy nhiên, công tác cắm mốc quy hoạch chưa thực hiện do nguồn kinh phí còn nhiều khó khăn, thực hiện quy hoạch vùng huyện đối với Giồng Riềng, Kiên Lương, Gò Quao và Vĩnh Thuận còn chậm.

2.2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Giao thông nông thôn: Hệ thống giao thông nông thôn được ưu tiên đầu tư xây dựng, đến nay 100% xã trong đất liền có đường ô tô đến trung tâm; 60% đường áp - liên áp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng được 998,44km với tổng vốn đầu tư 939,54 tỷ đồng, nâng tổng số km đường giao thông nông thôn tỉnh được kiên cố hóa là 5.377,6/7.084km đạt 75,9%, đảm bảo đi lại dễ dàng (kế hoạch đến năm 2020 đạt 80%).

Hệ thống Điện nông thôn: Hệ thống điện được đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp. Mạng lưới điện 3 pha phục vụ bơm tưới sản xuất lúa và nuôi tôm công nghiệp đạt trên 35% diện tích, đã có điện lưới quốc gia phục vụ sinh hoạt cho vùng lõm, vùng sâu, vùng xa, đảo Phú Quốc, Kiên Hải và xây dựng các trạm phát điện trên các đảo, nâng số xã có điện sinh hoạt đạt 100%. Đến nay, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99% (đạt kế hoạch đề ra).

Thủy lợi: Xây dựng 117 hệ thống cống trên đê, 2.704 km kênh mương được kiên cố hóa (nạo vét), 609 công trình thủy lợi nội đồng theo quy hoạch đã được cải tạo, nâng cấp và có 1.252 trạm bơm trong đó 240 trạm bơm điện vừa và nhỏ được xây dựng mới. Hệ thống thủy lợi cơ bản hoàn thành, hệ thống kênh thoát lũ dẫn ngọt vùng Tứ giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn để sản xuất 2 vụ lúa ổn định, trong đó có trên 90.000 ha có khả năng sản xuất 3 vụ/năm.

Trường học: Tổng vốn giai đoạn 2016- 2018 là 1.016,753 tỷ đồng, đã triển khai đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới trên 231 phòng học các loại, nâng tổng số phòng học kiên cố hiện có là 10.522 phòng.

Trạm y tế xã: Toàn tỉnh có 118/118 xã có trạm y tế, trong đó có 87 trạm y tế được xây dựng kiên cố và 31 trạm xây dựng bán kiên cố; Có 91/118 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

Hệ thống thông tin truyền thông: Có 100% điểm bưu điện - văn hóa xã được đầu tư máy vi tính, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động, kết nối mạng thông tin trực tuyến, cung cấp dịch vụ internet băng rộng tới khu vực các ấp đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt phục vụ phát triển kinh tế nông thôn đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới.

2.3. Phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp phát triển gắn với nhiều thành quả đạt được từ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất chuyên trồng lúa sang đất tôm - lúa là 10.290 ha, đất chuyên trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm là 940 ha và diện tích lúa vụ Mùa (tôm - lúa) sang chuyên nuôi thủy sản 15.524 ha, quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau an toàn tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như: Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; cây tiêu ổn định và mở rộng diện tích ở Phú Quốc, Gò Quao, Giồng Riềng; cây khóm ổn định sản xuất ở Châu Thành, Gò Quao và Vĩnh Thuận. Phát triển nhanh hình thức nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp, nuôi cá lồng bè. Tăng diện tích nuôi tôm công nghiệp- bán công nghiệp vùng Tứ giác Long Xuyên và tăng năng suất tôm - lúa vùng U Minh Thượng. Từng bước áp dụng công nghệ trong

nuôi tôm để chuyên nuôi tôm từ phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp ở những nơi có điều kiện; ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia trong nuôi tôm như: GAP, Global GAP...

Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh thành lập mới 121 Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, nâng tổng số HTX trên toàn tỉnh lên 320 HTX (267 HTX nông nghiệp, 47 HTX thủy sản, 04 HTX tiểu thủ công nghiệp, 02 HTX chăn nuôi) với 28.611 thành viên tham gia, tổng số vốn điều lệ là 28.632,7 triệu đồng và diện tích sản xuất là 48.525,84 ha. Thực hiện cánh đồng lớn trên lúa gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm từ 12.860 ha vào năm 2015 tăng lên 62.539 ha năm 2017. Tổng lượng lúa giống sản xuất theo cánh đồng lớn giảm trên 5.600 tấn/năm, tổng chi phí giống giảm trên 67 tỷ đồng/năm...

Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo từ năm 2016, 2017 và ước thực hiện năm 2018 cho 85.500 người (Cao đẳng 5.603 người, Trung cấp 7.073 người, sơ cấp và dạy nghề thường xuyên 72.824 người), tỷ lệ học sinh ra trường có việc làm đạt 84%; giải quyết việc làm cho 106.755 lượt lao động (trong tỉnh 53.967 lượt, ngoài tỉnh 52.453 lượt, xuất khẩu 335 lao động), tỷ lệ lao động có việc làm đạt 84%; Giải quyết trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 17.336 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp ước đạt 2,77% (giảm 0,19% so năm 2016).

2.4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Tổ chức thăm, tặng quà cho hộ nghèo với tổng kinh phí là 38,423 tỷ đồng. Thực hiện trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội trên 50.800 lượt người, với tổng kinh phí 629,474 tỷ đồng. Chăm sóc, quản lý tốt hơn 400 đối tượng là trẻ mồ côi, người tâm thần, người già neo đơn.

Mặt trận Tổ quốc vận động Quỹ "Vì người nghèo" và các Chương trình an sinh xã hội khác với tổng kinh phí hơn 918,375 tỷ đồng, trong đó Quỹ "Vì người nghèo" là 158,983 tỷ đồng; xây dựng mới và sửa chữa 4.218 căn nhà Đại đoàn kết với kinh phí 89,690 tỷ đồng (cất mới 4.196 căn nhà); hỗ trợ, thăm hỏi trao quà hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, khó khăn được 475.876 suất quà trị giá 147,605 tỷ đồng.

Tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách, người có công với kinh phí 29,226 tỷ đồng; triển khai xây dựng và sửa chữa nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở, ước thực hiện đến cuối năm 2018 được 10.043 căn nhà với kinh phí thực hiện 378,940 tỷ đồng (xây mới 5.936 căn, sửa chữa 4.107 căn).

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được thực hiện tốt: Tổ chức thăm tặng 1.204 suất quà, 116 xe đạp, 214 cặp học sinh, 370 nón bảo hiểm, 180 bộ dụng cụ học tập, 11.510 quyển tập, trao 387 suất bổng cho học sinh vượt khó học giỏi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và khám, phát thuốc hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh, trẻ bị khuyết tật, sức môi, hờ hàm ếch cho 4.621 trẻ em trên địa bàn tỉnh với số tiền 1,138 tỷ đồng.

Công tác cải tạo đối tượng tệ nạn xã hội thực hiện tốt, tổ chức tuyên truyền, phòng chống tệ nạn xã hội được các cấp, các ngành tham gia tích cực với 2.815 cuộc có 136.615 lượt người tham gia, hỗ trợ đào tạo học nghề tạo việc làm cho 352 người nghiện tái hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện.

2.5. Phát triển giáo dục

Toàn tỉnh hiện có 670 trường học cho các cấp học, trong đó có 504 trường học ở 118 xã; có 24.051 cán bộ, giáo viên và nhân viên; có 222 trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 33,13%; hiện có 216 cơ sở giáo dục đã được kiểm tra công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đạt 32,2% tổng số trường học.

Có 145/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (gồm 40 xã đạt mức độ 2 và 105 xã đạt mức độ 3) và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp Trung học cơ sở hai hệ đạt 85,62%.

Huy động trẻ đến trường đạt tỷ lệ 67,3%, trong đó, trẻ 5 tuổi đến trường đạt tỷ lệ 99%; số học sinh 6-14 tuổi đi học so với độ tuổi đạt 96,06%; số trẻ ở nhà trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân có tỷ lệ 1%, trẻ suy dinh dưỡng thấp còi có tỷ lệ 2,5%; số trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân có tỉ lệ 3,3%, trẻ suy dinh dưỡng thấp còi có tỷ lệ 2,7%. So với chỉ tiêu phấn đấu hàng năm giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân và thấp còi xuống dưới 4,1% là đạt yêu cầu.

2.6. Xây dựng đời sống văn hóa, y tế, môi trường nông thôn

Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, tuyên truyền cổ động phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng đảm bảo thiết thực, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa có tác động thiết thực đối với đời sống văn hóa ở cơ sở. Các lễ hội truyền thống được bảo tồn và phát huy tốt, mối quan hệ tình làng nghĩa xóm được tăng cường, gia đình văn hóa được phát huy, phong trào văn nghệ, thể thao quần chúng được tổ chức thường xuyên, phục vụ tốt nhu cầu vui chơi giải trí, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc tại các địa phương.

Về môi trường: Quan tâm triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường, thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, trong đó ưu tiên đầu tư các hệ thống cấp nước sạch cho người dân. Đến nay toàn tỉnh có 67 hệ thống cấp nước, tổng số đồng hồ nước đang quản lý 50.772 đồng hồ, góp phần nâng tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 94,2%. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể tổ chức vận động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường. Tổ chức nhiều mô hình thiết thực, phù hợp với địa bàn dân cư, tập trung ở các tiêu chí “an toàn, xanh, sạch, đẹp”, đã triển khai nhiều mô hình thu gom bao bì, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau khi sử dụng. Công tác quản lý an toàn thực phẩm được các địa phương quan tâm, phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra thường xuyên các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm đảm bảo sản xuất đúng quy trình, an toàn, hợp vệ sinh theo quy định.



Về y tế: Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chủ động kịp thời không để dịch lớn xảy ra; tăng cường tuyên truyền tư vấn khám phát hiện sớm và điều trị kịp thời có hiệu quả, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên.

Tuy nhiều mô hình phát động xây dựng cảnh quan môi trường đã được thực hiện nhưng nhìn chung chưa tạo khí thế phong trào, thi đua rộng khắp giữa các ấp, các xã, một phần do phong tục, tập quán và thói quen của một bộ phận dân cư, chính quyền địa phương chưa có những giải pháp căn cơ để khắc phục.

2.7. Hệ thống chính trị

Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; hàng năm Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn đều xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện các hoạt động cụ thể thông qua nhiều mô hình hay; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân. Quy chế dân chủ ở cơ sở được chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, thực hiện ngày càng hiệu quả.

Công tác tuyên truyền các nội dung về địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm được phát trên Đài Phát thanh các cấp và thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật, hòa giải cơ sở cho các đối tượng hòa giải viên tại các địa phương.

Công tác rà soát đội ngũ cán bộ theo chuẩn và tổ chức bồi dưỡng, công tác đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ xã ấp được quan tâm, cán bộ xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, tổ chức 75 lớp tập huấn cho cán bộ tham gia xây dựng nông thôn mới các cấp với trên 4.700 lượt người tham dự. Bố trí đầy đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh.

Công tác cải tiến thủ tục hành chính đạt kết quả tốt, góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2.8. Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội

Hướng dẫn xây dựng kế hoạch diễn tập chiến đấu phòng thủ, tổ chức 127 lớp huấn luyện cho đối tượng là dân quân tự vệ và dự bị động viên về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm tình hình, quản lý địa bàn, giải quyết kịp thời các vụ việc phát sinh trên địa bàn.

Tổ chức 70 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng là cán bộ công chức, lực lượng vũ trang. Đồng thời, tổ chức tuần tra biên giới 53.434 cuộc, tuần tra giữ gìn an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tại địa phương 5.808 cuộc. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch với 2.053 cuộc cho 81.314 lượt người. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của cả hệ thống chính trị ở cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng toàn dân.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự ở các địa bàn trọng điểm, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn... Hàng năm kênh cung cấp tin báo về an ninh, trật tự từ quần chúng nhân dân trên 350 tin báo, từ đó góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng chức năng, xử lý và giáo dục trên 820 đối tượng vi phạm các loại. Qua đó, kết quả tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo ổn định, không xảy ra các vụ chống đối nghiêm trọng và tranh chấp khiếu kiện ở một số nơi không phát sinh thêm.

3. Tình hình thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

Thực hiện theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới, ngoài Tân Hiệp được công nhận, các huyện như: Gò Quao, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận và Kiên Lương còn một số nội dung chưa đạt như:

+ Tiêu chí 1 về quy hoạch, tiêu chí 2 về giao thông: Gò Quao, Vĩnh Thuận chưa đạt.

+ Tiêu chí 5 về y tế - văn hóa – giáo dục: Giồng Riềng, Kiên Lương, Vĩnh Thuận, Gò Quao chưa đạt.

+ Tiêu chí 6 về sản xuất: Vĩnh Thuận chưa đạt.

+ Tiêu chí 7 về môi trường: Giồng Riềng, Kiên Lương, Vĩnh Thuận, Gò Quao chưa đạt.

+ Tiêu chí 8 về an ninh, trật tự, xã hội: Gò Quao chưa đạt.

+ Tiêu chí 9 về chỉ đạo xây dựng nông thôn mới: Vĩnh Thuận chưa đạt.

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện chương trình

Tổng nguồn vốn được huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2018 là 7.524.325 triệu đồng, Trong đó:

- Ngân sách Trung ương (chiếm 5%)	341.310 triệu đồng
+ Nguồn đầu tư phát triển	261.510 triệu đồng
+ Nguồn sự nghiệp	79.800 triệu đồng
- Lồng ghép	
+ Ngân sách Trung ương	1.927.346 triệu đồng
+ Ngân sách tỉnh, huyện	3.203.302 triệu đồng
+ Ngân sách tỉnh quản lý	1.032.181 triệu đồng
+ Ngân sách huyện, xã quản lý	2.171.121 triệu đồng
- Tín dụng	450.450 triệu đồng
- Doanh nghiệp	650.327 triệu đồng
- Dân góp	951.590 triệu đồng

Đối với vốn lồng ghép tình quản lý 1.032.181 triệu đồng (nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 562.164 triệu đồng, nguồn xổ số kiến thiết: 364.641 triệu đồng, nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất: 102.550 triệu đồng, nguồn kết dư vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 là 2.826 triệu đồng).

Vốn sự nghiệp Trung ương phân bổ 2016-2018 là 79.800 triệu đồng.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, từ quán triệt chủ trương của Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và công tác giảm nghèo bền vững, Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ đạo tỉnh đã tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình trên cơ sở những thành quả đã đạt được, bài học kinh nghiệm từ giai đoạn trước, đặc biệt sự vào cuộc của các ngành các cấp, các địa phương đã quan tâm tập trung chỉ đạo những nội dung trọng điểm trên địa bàn, hệ thống chính trị, các tổ chức đoàn thể xem đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên. Bộ máy chỉ đạo, điều hành Chương trình các cấp được hình thành đồng bộ, tập trung triển khai các chủ trương, chính sách xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả, nhận thức của phần lớn cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới có chuyển biến rõ nét.

Thời gian qua đã tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống giao thông nông thôn, điện, thủy lợi, trường học; sản xuất nông nghiệp phát triển gắn với nhiều thành quả đạt được từ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp; đào tạo nghề, giải quyết việc làm đạt nhiều kết quả, công tác giảm nghèo, an sinh xã hội, phát triển giáo dục được quan tâm; phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa có tác động thiết thực đối với xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở; thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; quy chế dân chủ ở cơ sở được chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, thực hiện ngày càng hiệu quả; công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự vùng nông thôn được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.... từ đó góp phần làm thay đổi diện mạo vùng nông thôn, đời sống vật chất của người dân nông thôn được nâng lên, từng bước giảm dần khoảng cách thu nhập giữa người dân thành thị và nông thôn.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được Chương trình xây dựng nông thôn mới cũng tồn tại những hạn chế cần phải tập trung khắc phục như: Sự quan tâm thực hiện Chương trình có nơi, có lúc thiếu sâu sát, thiếu thường xuyên, có nơi trách nhiệm chưa cao.

Một số bộ phận cấp ủy, chính quyền địa phương chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, ý nghĩa, nội dung của Chương trình, thiếu chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện; vẫn còn tư tưởng trông chờ, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành còn thiếu kịp thời, chặt chẽ. Một số ngành chưa đặt rõ nhiệm vụ thực hiện tiêu chí nông thôn mới của ngành là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của toàn ngành từ tỉnh đến xã.

Công tác tuyên truyền tại một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước, chưa tập trung vận động thực hiện các tiêu chí do người dân trực tiếp thực hiện. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 có nhiều tiêu chí được bổ sung nội dung, điều chỉnh mức độ đạt cao hơn, đòi hỏi các địa phương phải có lộ trình. Việc xã hội hóa nguồn lực ở một số địa phương còn khó khăn do thu nhập người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, vốn huy động từ các doanh nghiệp hạn chế, tiêu chí môi trường, thu nhập đạt thấp và thiếu vững chắc...

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2019-2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nông thôn tỉnh Kiên Giang có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh quốc phòng được giữ vững; hệ thống chính trị ở nông thôn vững mạnh.

2. Mục tiêu cụ thể

Tiếp tục xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đến năm 2020 phấn đấu huyện Tân Hiệp có 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, 04 huyện đăng ký đạt huyện nông thôn mới (Vĩnh Thuận, Gò Quao, Giồng Riềng, Kiên Lương) mỗi huyện có 01 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao; hàng năm tăng ít nhất 9-10 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có thêm ít nhất 02 huyện và 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế là 03 huyện và 61 xã). Các xã nâng lên ít nhất 1-2 tiêu chí/xã/năm và tối thiểu mỗi xã đạt từ 11 tiêu chí trở lên và toàn tỉnh bình quân đạt 16,6 tiêu chí/xã trở lên, các xã đã đạt chuẩn tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí.

Thu nhập bình quân 50 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm (riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm tỷ lệ hộ nghèo 2%/năm).

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện các nội dung của Chương trình

Tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp. Bố trí cán bộ công chức chuyên trách Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện và cán bộ chuyên trách cấp xã theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để làm tốt công tác giúp Ban Chỉ đạo các cấp triển khai thực hiện chương trình.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Ban Chỉ đạo các cấp, và các sở ngành. Tăng cường công tác giáo dục, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

Tiếp tục thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU ngày 08/3/2013 của Tỉnh ủy về “Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng ở nông thôn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến năm 2020”.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng nông thôn tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế phát triển, đảm bảo cơ bản hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu về hệ thống điện an toàn, đường giao thông, trường học, cơ sở hạ tầng thương mại, hệ thống thông tin và truyền thông, trạm y tế và trạm cấp nước sạch cho người dân.

Gắn kết chặt chẽ việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình khoa học - công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới. Thực hiện có hiệu quả việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, nhất là các xã đã được công nhận đạt chuẩn.

Chú trọng và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề xử lý rác thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, hướng đến nền sản xuất nông nghiệp sạch, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp.

Tạo lập và phát triển các hoạt động văn hóa, thể thao vùng nông thôn; tăng dần khả năng tiếp cận, thụ hưởng từ các thiết chế văn hóa, thể thao đã được hình thành, tạo môi trường sống văn hóa, văn minh.

Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân an tâm sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Mở rộng dân chủ, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy vai trò nòng cốt và nâng cao chất lượng hoạt động của mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Rà soát, điều chỉnh bổ sung nâng cao chất lượng quy hoạch, đề án xã nông thôn mới phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, bảo đảm quy hoạch cấp xã phù hợp quy hoạch huyện và tỉnh.

Tập trung triển khai đầu tư cho các mô hình chủ lực phù hợp với điều kiện địa phương mang lại hiệu quả cao, có tính nhân rộng, đồng thời gắn với chuỗi giá trị sản xuất - tiêu thụ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

2. Huy động nguồn lực

Tiếp tục nghiên cứu đề xuất ban hành các cơ chế chính sách huy động các nguồn lực phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình. Đồng thời, tiếp tục tăng cường vận động thực hiện nguồn xã hội hóa để góp phần xây dựng



nông thôn mới đạt mục tiêu đề ra.

III. DỰ KIẾN HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Tổng nguồn vốn dự kiến huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2019-2020 là 3.358.406 triệu đồng, Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 485.200 triệu đồng (Đầu tư phát triển 388.000 triệu đồng, sự nghiệp 97.200 triệu đồng).

+ Lồng ghép các chương trình, dự án khác: 2.052.259 triệu đồng.


+ Tín dụng: 180.180 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp: 260.131 triệu đồng.

+ Xã hội hóa: 380.636 triệu đồng.

IV. ĐỀ XUẤT- KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Chính phủ trong quyết định phân bổ vốn, ngoài quy định hiện hành, cần căn cứ vào quy mô diện tích và dân số của địa phương làm cơ sở phân bổ, do hiện tại chỉ căn cứ vào đơn vị cấp xã là chưa phù hợp với thực tế, nhất là tỉnh Kiên Giang nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Trên đây là báo cáo sơ kết 3 năm tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2018 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2019-2020 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang./ 

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- VPĐP NTM TW;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPĐP NTM tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Đỗ Thanh Bình**

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ
XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-BCĐ ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang)

TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Kết quả đến 31/12/2016	Kết quả đến 31/12/2017	Kết quả đến 30/9/2018	Ước kết quả đến 31/12/2018
1	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã		14,6	15,4	15,8	16,0
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn		11,8	11,8	12,5	12,5
3	Kết quả đạt tiêu chí theo xã		118	118	118	118
	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	36	49	57	61
	+ Đã được công nhận	xã	28	40	49	51
	+ Chờ xét duyệt	xã	8	9	8	10
	Số xã đạt 18 tiêu chí	xã	1	1	2	2
	Số xã đạt 17 tiêu chí	xã	1	0	0	
	Số xã đạt 16 tiêu chí	xã	5	3	2	
	Số xã đạt 15 tiêu chí	xã	10	11	10	
	Số xã đạt 14 tiêu chí	xã	11	11	13	
	Số xã đạt 13 tiêu chí	xã	17	15	6	9
	Số xã đạt 12 tiêu chí	xã	18	10	13	15
	Số xã đạt 11 tiêu chí	xã	5	9	9	4
	Số xã đạt 10 tiêu chí	xã	10	4	1	5
	Số xã đạt 09 tiêu chí	xã	3	5	4	2
	Số xã đạt 08 tiêu chí	xã	0	0	0	0
	Số xã đạt 07 tiêu chí	xã	0	0	0	0
	Số xã đạt 06 tiêu chí	xã	1	0	1	1
4	Kết quả theo từng tiêu chí	xã				
	Số xã đạt tiêu chí 1	xã	118	118	118	118
	Số xã đạt tiêu chí 2	xã	83	92	95	95
	Số xã đạt tiêu chí 3	xã	100	107	110	111



TT	MỤC TIÊU	ĐVT	Kết quả đến 31/12/2016	Kết quả đến 31/12/2017	Kết quả đến 30/9/2018	Ước kết quả đến 31/12/2018
	Số xã đạt tiêu chí 4	xã	102	107	104	105
	Số xã đạt tiêu chí 5	xã	65	73	80	80
	Số xã đạt tiêu chí 6	xã	55	72	80	80
	Số xã đạt tiêu chí 7	xã	90	105	109	110
	Số xã đạt tiêu chí 8	xã	116	116	115	116
	Số xã đạt tiêu chí 9	xã	75	83	91	92
	Số xã đạt tiêu chí 10	xã	105	101	91	103
	Số xã đạt tiêu chí 11	xã	58	72	75	78
	Số xã đạt tiêu chí 12	xã	116	117	116	116
	Số xã đạt tiêu chí 13	xã	105	91	93	94
	Số xã đạt tiêu chí 14	xã	111	115	115	115
	Số xã đạt tiêu chí 15	xã	86	89	97	98
	Số xã đạt tiêu chí 16	xã	107	109	113	115
	Số xã đạt tiêu chí 17	xã	48	56	66	66
	Số xã đạt tiêu chí 18	xã	87	92	96	96
	Số xã đạt tiêu chí 19	xã	101	100	104	104
5	Một số chỉ tiêu cơ bản					
	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	triệu đồng	31,8			42,7
	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	8,32	6,21	6,21	5,2
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	74,06	80,53	83,14	84
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90,4	92,2	94,2	94,4

* **Ghi chú:** Kế hoạch thu nhập bình quân khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2020

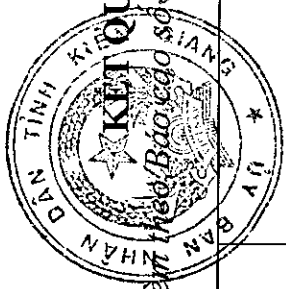
Năm 2016: 33 triệu đồng/người/năm

Năm 2017: 36,6 triệu đồng/người/năm

Năm 2018: 40,6 triệu đồng/người/năm

Năm 2019: 45 triệu đồng/người/năm

Năm 2020: 50 triệu đồng/người/năm

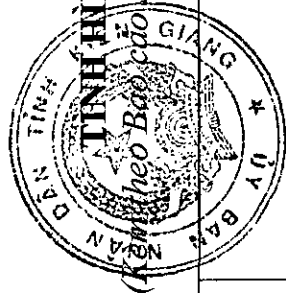


PHỤ LỤC 2

QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-BCD ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương	Nội dung tiêu chí									Tổng số tiêu chí đạt	Ghi chú	
		Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9			
1	Huyện Tân Hiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	9	Đã công nhận
2	Huyện Gò Quao			x	x		x				x	4	2020
3	Huyện Vĩnh Thuận	x		x	x				x			4	2020
4	Huyện Giồng Riềng	x	x	x	x				x		x	7	2020
5	Huyện Kiên Lương		x	x	x				x		x	6	2020
	Tổng	3	4	5	5	1	4	1	4	4	4	30	
	Bình quân tiêu chí/huyện											6,0	



PHỤ LỤC 3
TỈNH HÀNH THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-BCĐ ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019	Mục tiêu đến năm 2020 (theo KH UBND tỉnh)
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	ước cả năm		
1	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	24	28	36	39	49	51	57	61	61	61
-	Đã công nhận	xã	18	28	28	39	40	51	49	51	61	61
-	Chờ xét duyệt	xã	6	0	8	0	9	0	8	10	0	0
2	Số xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí	xã	15	17	17	15	15	22	14	12	23	24
3	Số xã đạt từ 10 đến 14 tiêu chí	xã	66	69	61	59	49	42	42	42	33	33
4	Số xã đạt từ 6 đến 9 tiêu chí	xã	13	4	4	5	5	3	5	3	1	0
	Tổng số xã toàn tỉnh	xã	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-BCĐ ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang)

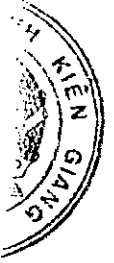
Stt	Địa phương	Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 30/9/2018	Đăng ký xã đạt chuẩn giai đoạn 2018-2020			Ghi chú
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
I	TP Hà Tiên (01)					Đến nay có 2/3 xã đã công nhận
1	Xã Tiên Hải	15			x	
II	Huyện Giang Thành (3)					Đến nay chưa có xã đạt nông thôn mới
2	Xã Vĩnh Phú	11			x	
3	Xã Tân Khánh Hòa	15		x		
4	Xã Phú Mỹ	14	x			
III	Huyện Kiên Lương (3)					Đăng ký đạt chuẩn huyện NTM (có 4/7 xã đã công nhận)
5	Xã Kiên Bình	15		x		
6	Xã Bình Trị	15		x		
7	Xã Sơn Hải	19	x			
IV	Huyện Hòn Đất (4)					Đến nay có 3/12 xã đã công nhận
8	Xã Mỹ Thái	15	x			
9	Xã Nam Thái Sơn	14		x		
10	Xã Linh Huỳnh	14		x		
11	Xã Mỹ Phước	11			x	
V	Huyện Kiên Hải (3)					Đến nay chưa có xã đạt nông thôn mới
12	Xã Hòn Tre	15		x		
13	Xã Lại Sơn	19	x			
14	Xã An Sơn	13			x	
VI	Huyện Phú Quốc (7)					Đến nay có 01/08 xã đã công nhận
15	Xã Cửa Dương	13		x		
16	Xã Dương Tơ	12		x		



Stt	Địa phương	Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 30/9/2018	Đăng ký xã đạt chuẩn giai đoạn 2018-2020			Ghi chú
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
17	Xã Hàm Ninh	12		x		
18	Xã Gành Dầu	11			x	
19	Xã Hòn Thơm	10			x	
20	Xã Bãi Thơm	12			x	
21	Xã Thổ Châu	12			x	
VII	Huyện Tân Hiệp (01)					Đã đạt chuẩn huyện NTM (có 9/10 xã đã công nhận)
22	Xã Thạnh Trị	18	x			
VIII	Huyện Giồng Riềng (7)					Đăng ký đạt chuẩn huyện NTM (có 11/18 xã đã công nhận)
23	Xã Ngọc Hòa	19	x			
24	Xã Ngọc Thuận	19	x			
25	Xã Vĩnh Phú	12		x		
26	Xã Vĩnh Thạnh	13		x		
27	Xã Bàn Tân Định	19	x			
28	Xã Bàn Thạch	14		x		
29	Xã Thạnh Hòa	19	x			
IX	Huyện Gò Quao (3)					Đăng ký đạt chuẩn huyện NTM (có 7/10 xã đã công nhận)
30	Xã Thủy Liễu	14		x		
31	Xã Thới Quan	12		x		
32	Xã Vĩnh Phước B	18	x			
X	Huyện U Minh Thượng (4)					Đến nay có 2/6 xã đã công nhận
33	Xã Thạnh Yên A	15	x			
34	Xã Hòa Chánh	14		x		
35	Xã Minh Thuận	11			x	
36	Xã An Minh Bắc	13			x	
XI	Huyện An Minh (5)					Đến nay chưa có xã đạt nông thôn mới
37	Xã Đông Hòa	19	x			



Stt	Địa phương	Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 30/9/2018	Đăng ký xã đạt chuẩn giai đoạn 2018-2020			Ghi chú
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
38	Xã Đông Thạnh	19	x			
39	Xã Thuận Hòa	14			x	
40	Xã Đông Hưng	12		x		
41	Xã Đông Hưng B	13		x		
XII	Huyện Vĩnh Thuận (3)					Đăng ký đạt chuẩn huyện NTM (có 4/7 xã đã công nhận)
42	Xã Vĩnh Bình Bắc	15	x			
43	Xã Vĩnh Thuận	16	x			
44	Xã Phong Đông	15		x		
XIII	Huyện An Biên (5)					Đến nay có 01/8 xã đã công nhận
45	Xã Đông Yên	16		x		
46	Xã Hưng Yên	10			x	
47	Xã Tây Yên	11			x	
48	Xã Đông Thái	12			x	
49	Xã Nam Thái A	12			x	
XIV	Huyện Châu Thành (9)					Đến nay có 4/9 xã đã công nhận
50	Xã Thanh Lộc	13			x	
51	Xã Giục Tương	17	x			
52	Xã Minh Hòa	15		x		
TỔNG CỘNG			16	20	16	



PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI 118 XÃ TÍNH ĐẾN 30/9/2018

(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-BCĐ ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang)

Stt	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX ĐT	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATTP	HT CT & TCPL	QP & AN			
I	TP Rạch Giá (1)																					
1	Xã Phi Thới	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
II	TP Hà Tiên (3)																					
2	Xã Mỹ Đức	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
3	Xã Tiên Hải	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
4	Xã Thuận Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
III	Huyện Giang Thành (5)																					
5	Xã Vĩnh Điều	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
6	Xã Vĩnh Phú	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
7	Xã Tân Khánh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
8	Xã Phú Lợi	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
9	Xã Phú Mỹ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
IV	Huyện Kiên Lương (7)																					
10	Xã Kiên Bình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
11	Xã Hòa Điền	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
12	Xã Bình Trị	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
13	Xã Bình An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
14	Xã Dương Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
15	Xã Hòn Nghệ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
16	Xã Sơn Hải	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
V	Huyện Hòn Đất (12)																					
17	Xã Mỹ Lâm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	



Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																	Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATTP			HT CT & TCPL	QP & AN
18	Xã Sơn Kiên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
19	Xã Thổ Sơn	X	X	X	X		X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
20	Xã Bình Sơn	X	X	X	X			X				X		X		X		X				
21	Xã Bình Giang	X										X				X						
22	Xã Mỹ Thái	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
23	Xã Nam Thái Sơn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
24	Xã Mỹ Hiệp Sơn	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
25	Xã Sơn Bình	X	X	X				X				X		X		X		X				
26	Xã Mỹ Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
27	Xã Lĩnh Huỳnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
28	Xã Mỹ Phước	X		X	X	X	X	X	X			X		X		X		X				
VI	Huyện Kiên Hải (4)																					
29	Xã Hòn Tre	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
30	Xã Lại Sơn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
31	Xã An Sơn	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
32	Xã Nam Du	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
VII	Huyện Phú Quốc (8)																					
33	Xã Cửa Cạn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
34	Xã Cửa Dương	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
35	Xã Dương Tơ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
36	Xã Hàm Ninh	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
37	Xã Gành Dầu	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
38	Xã Hòn Thơm	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
39	Xã Bãi Thơm	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
40	Xã Thổ Châu	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																	Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & AATP			HT CT & TCPL	QP & AN
VIII	Huyện Tân Hiệp (10)																					
41	Xã Tân Hiệp A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
42	Xã Thạnh Đông A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
43	Xã Tân Hiệp B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
44	Xã Tân Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
45	Xã Tân An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
46	Xã Tân Hội	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
47	Xã Thạnh Đông B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
48	Xã Thạnh Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
49	Xã Thạnh Trị	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
50	Xã Tân Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
IX	Huyện Châu Thành (9)																					
51	Xã Mong Thọ A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
52	Xã Mong Thọ B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
53	Xã Mong Thọ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
54	Xã Thạnh Lộc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
55	Xã Giục Tương	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
56	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
57	Xã Vĩnh Hòa Phú	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
58	Xã Bình An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
59	Xã Minh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
X	Huyện Giồng Riềng (18)																					
60	Xã Hòa Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
61	Xã Ngọc Chúc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
62	Xã Thạnh Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																	Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATTP			HT CT & TCPL	QP & AN
63	Xã Long Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
64	Xã Hòa Lợi	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
65	Xã Hòa An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
66	Xã Hòa Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
67	Xã Ngọc Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
68	Xã Ngọc Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
69	Xã Ngọc Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
70	Xã Thạnh Lộc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
71	Xã Thạnh Phước	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
72	Xã Vĩnh Phú	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
73	Xã Vĩnh Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
74	Xã Bàn Tân Định	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
75	Xã Bàn Thạch	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
76	Xã Thạnh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
77	Xã Thạnh Bình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
XI	Huyện Gò Quao (10)																					
78	Xã Định An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
79	Xã Định Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
81	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
82	Xã Thủy Liễu	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
83	Xã Thới Quán	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
84	Xã Vĩnh Phước A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
85	Xã Vĩnh Phước B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	
86	Xã Vĩnh Thắng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	Đã công nhận	

Stt	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																		Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATTP	HT CT & TCPL			QP & AN
87	Xã Vĩnh Tuy	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
XII	Huyện U Minh Thượng (6)																					
88	Xã Thanh Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
89	Xã Vĩnh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
90	Xã Thanh Yên A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
91	Xã Hòa Chánh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
92	Xã Minh Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	11	
93	Xã An Minh Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
XIII	Huyện An Minh (10)																					
94	Xã Đông Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
95	Xã Văn Khánh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
96	Xã Văn Khánh Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	12	
97	Xã Đông Hưng A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	12	
98	Xã Thuận Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
99	Xã Tân Thạnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
100	Xã Văn Khánh Tây	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
101	Xã Đông Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	11	
102	Xã Đông Hưng B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	12	
103	Xã Đông Thạnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
XIV	Huyện Vĩnh Thuận (7)																					
104	Xã Vĩnh Bình Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
105	Xã Vĩnh Phong	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
106	Xã Vĩnh Bình Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
107	Xã Tân Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
108	Xã Vĩnh Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	16	

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																		Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSHT TMNT	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATTP	HT CT & TCPL			QP & AN
109	Xã Bình Minh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
110	Xã Phong Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
XV	Huyện An Biên (8)																					
111	Xã Đông Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
112	Xã Tây Yên A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
113	Xã Hưng Yên	X		X		X		X					X	X		X						
114	Xã Tây Yên	X				X		X		X		X		X		X						
115	Xã Đông Thái	X		X		X		X				X	X	X		X		X				
116	Xã Nam Yên	X		X		X		X				X	X	X	X	X			X			
117	Xã Nam Thái	X		X		X		X				X	X	X	X	X		X	X			
118	Xã Nam Thái A	X		X		X		X				X	X	X	X	X		X	X			
	TỔNG CỘNG	118	95	110	104	80	80	109	115	91	75	116	93	115	97	113	66	96	104	1.868		
	Tỷ lệ đạt %	100	81	116	95	77	100	136	106	79	82	155	80	124	84	116	58	145	108			
	Bình quân số tiêu chí đạt/xã																				15,83	

